

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÀ RỊA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 341/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 của Tập đoàn Cao su Việt Nam. Công ty có tên tiếng Anh là Ba Ria Rubber Company Limited, viết tắt là BARUCO. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 2500103432 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 28/11/2014)
Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/11/2014)
Ông Võ Hữu Hiệp	Thành viên	
Ông Huỳnh Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Quyền Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28/11/2014)
Ông Phạm Văn Chánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Ngọc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	

Các Kiểm soát viên bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Hoa	Kiểm soát viên chuyên trách
Bà Phạm Thị Kim Loan	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Bà Trần Thị Bảo Châu	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Ông Giám đốc



Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa được lập ngày 20 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tại ngày 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Do đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thu thập và cung cấp được báo cáo tài chính năm 2014 của các Công ty này; nên Chúng tôi không thể đánh giá được mức độ giảm giá của các khoản đầu tư này cũng như xác định cổ tức được chia (nếu có). Theo đó Chúng tôi không đưa ra ý kiến về mức độ ảnh hưởng do việc hạn chế phạm vi này tác động tới các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "hạn chế phạm vi kiểm toán", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15/09/2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		160.841.440.604	221.992.511.571
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	71.245.628.370	96.072.538.078
111	1. Tiền		16.245.628.370	17.072.538.078
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	79.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.045.940.644	17.783.452.271
131	1. Phải thu của khách hàng		13.026.494.498	13.284.732.216
132	2. Trả trước cho người bán		1.158.943.250	965.137.500
135	5. Các khoản phải thu khác	4	860.502.896	3.533.582.555
140	IV. Hàng tồn kho	5	69.897.461.867	103.505.239.553
141	1. Hàng tồn kho		76.773.712.606	103.505.239.553
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.876.250.739)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.652.409.723	4.631.281.669
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	4.652.409.723	4.616.884.076
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	14.397.593
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.203.018.766.077	1.102.999.533.683
220	II. Tài sản cố định		599.073.694.080	551.636.687.481
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	205.111.964.257	154.153.493.968
222	- Nguyên giá		393.382.489.075	328.792.976.275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.270.524.818)	(174.639.482.307)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	632.110.182	459.222.462
228	- Nguyên giá		1.158.085.923	898.335.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(525.975.741)	(439.113.461)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	393.329.619.641	397.023.971.051
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	603.769.774.983	551.097.882.983
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		283.766.800.000	245.537.908.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		320.002.974.983	305.559.974.983
260	V. Tài sản dài hạn khác		175.297.014	264.963.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	149.833.014	264.963.219
268	3. Tài sản dài hạn khác		25.464.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.363.860.206.681	1.324.992.045.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		325.926.358.253	331.565.708.772
310	I. Nợ ngắn hạn		118.696.439.505	148.683.176.890
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	15.000.000.000	6.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		1.385.813.377	7.140.715.487
313	3. Người mua trả tiền trước		2.661.120	935.370.028
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.917.521.466	11.659.601.205
315	5. Phải trả người lao động		52.724.632.336	62.429.852.447
316	6. Chi phí phải trả	14	591.925.002	-
317	7. Phải trả nội bộ	15	18.788.390.162	19.952.123.657
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	5.963.437.311	9.038.200.489
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.322.058.731	31.527.313.577
330	II. Nợ dài hạn		207.229.918.748	182.882.531.882
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	45.000.000	44.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	191.000.000.000	166.000.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	3.163.261
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		16.184.918.748	16.835.368.621
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.037.933.848.428	993.426.336.482
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.037.933.848.428	993.426.336.482
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		628.186.548.294	628.186.548.294
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		135.861.973.116	122.906.660.852
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		273.885.327.018	242.333.127.336
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.363.860.206.681	1.324.992.045.254

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	77.820.810.723	66.246.712.323
4. Nợ khó đòi đã xử lý	334.076.548	334.076.548
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	118.213,43	418.693,24
- Đồng Euro (EUR)	-	10,00

Người lập biểu


 Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc


 Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		336.151.192.348	474.763.525.797
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	336.151.192.348	474.763.525.797
11	4. Giá vốn hàng bán	21	288.634.966.068	373.173.071.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.516.226.280	101.590.454.694
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	41.689.708.924	4.660.730.851
22	7. Chi phí tài chính	23	3.854.198.927	1.318.624.718
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.010.534.313</i>	<i>1.904.437.198</i>
24	8. Chi phí bán hàng	24	7.381.173.406	7.778.350.332
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37.111.577.158	27.237.958.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.858.985.713	69.916.251.884
31	11. Thu nhập khác	26	23.554.922.059	33.228.306.255
32	12. Chi phí khác	27	2.395.464.504	3.545.779.522
40	13. Lợi nhuận khác		21.159.457.555	29.682.526.733
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.018.443.268	99.598.778.617
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.035.805.254	25.508.733.104
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	3.163.261
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>47.982.638.014</u>	<u>74.086.882.252</u>

Người lập biểu

Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

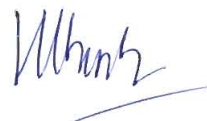
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác		369.799.570.729	521.466.159.765
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(182.964.820.189)	(289.919.546.417)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(176.045.759.236)	(184.548.524.465)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.010.534.313)	(1.904.437.198)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.539.104.610)	(28.808.327.457)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.976.959.194	2.256.422.659
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.186.225.065)	(8.289.945.435)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(17.969.913.490)</i>	<i>10.251.801.452</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(67.214.304.264)	(100.894.236.863)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.381.679.580	24.340.370.245
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(68.721.892.000)	(88.035.658.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.461.782.927	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.334.183.011	4.523.608.364
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(58.758.550.746)</i>	<i>(160.065.916.254)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		31.552.199.682	137.685.730.336
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		40.000.000.000	20.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.000.000.000)	(4.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.674.783.781)	(26.346.614.768)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>51.877.415.901</i>	<i>127.339.115.568</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(24.851.048.335)</i>	<i>(22.474.999.234)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		96.072.538.078	118.560.190.354
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.138.627	(12.653.042)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>71.245.628.370</u>	<u>96.072.538.078</u>

Người lập biểu



Huỳnh Thị Từ Ái

Kê toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 341/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 của Tập đoàn Cao su Việt Nam. Công ty có tên tiếng Anh là Ba Ria Rubber Company Limited, viết tắt là BARUCO. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 2500103432 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 628.186.548.294 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Xí nghiệp chế biến	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chế biến mù cao su
- Nông trường Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng cao su
- Nông trường Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng cao su
- Nông trường Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng cao su
- Khách sạn Cao su	108 Võ Thị Sáu, phường 12, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Khách sạn, nhà hàng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su;
- Buôn bán mù cao su;
- Xây dựng công trình dân dụng quy mô nhỏ;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng của ngành cao su;
- San lấp đồng, ruộng, thi công đường đất, đường rải đá, san nền, hệ thống tưới tiêu;
- Kinh doanh khách sạn: cơ sở lưu trú, ăn uống, bán hàng lưu niệm và các dịch vụ khác cho hành khách du lịch; Vận tải khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành trong nước;
- Kinh doanh: tư liệu sản xuất phục vụ sản xuất và các loại tư liệu tiêu dùng phục vụ sinh hoạt; làm đại lý ký gửi hàng hóa và dịch vụ thương mại ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 2014/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	57.278.669	239.443.300
Tiền gửi ngân hàng	16.188.349.701	16.833.094.778
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	79.000.000.000
	71.245.628.370	96.072.538.078

(*) Số dư tại ngày 31/12/2014 của các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Phát triển và Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su với lãi suất từ 4,0%-5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	777.136.229	3.403.409.383
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	83.366.667	124.469.445
Phải thu khác	-	5.703.727
	860.502.896	3.533.582.555

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.672.805.960	8.722.810.329
Công cụ, dụng cụ	64.329.255	20.369.335
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.694.566.281	2.039.737.383
Thành phẩm	68.327.176.178	92.704.374.686
Hàng hoá	14.834.932	17.947.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.876.250.739)	-
	69.897.461.867	103.505.239.553

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	4.652.409.723	4.616.884.076
	4.652.409.723	4.616.884.076

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	152.015.518.067	36.624.461.152	28.001.762.854	2.231.129.512	109.920.104.690	328.792.976.275
Số tăng trong năm	-	2.273.287.846	985.294.099	346.000.000	66.255.745.676	69.860.327.621
- Mua trong năm	-	2.273.287.846	985.294.099	346.000.000	-	3.604.581.945
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(487.341.877)	-	-	-	66.255.745.676	66.255.745.676
Số giảm trong năm	(487.341.877)	-	-	-	(4.783.472.944)	(5.270.814.821)
- Thanh lý, nhượng bán	(487.341.877)	-	-	-	(4.783.472.944)	(5.270.814.821)
Số dư cuối năm	151.528.176.190	38.897.748.998	28.987.056.953	2.577.129.512	171.392.377.422	393.382.489.075
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.899.675.053	27.832.103.345	21.390.496.501	1.106.706.600	26.410.500.808	174.639.482.307
Số tăng trong năm	8.628.095.120	1.417.619.806	1.354.089.746	253.731.772	5.857.631.483	17.511.167.927
- Khấu hao trong năm	8.628.095.120	1.417.619.806	1.354.089.746	253.731.772	5.857.631.483	17.511.167.927
Số giảm trong năm	(487.341.877)	-	-	-	(3.392.783.539)	(3.880.125.416)
- Thanh lý, nhượng bán	(487.341.877)	-	-	-	(3.392.783.539)	(3.880.125.416)
Số dư cuối năm	106.040.428.296	29.249.723.151	22.744.586.247	1.360.438.372	28.875.348.752	188.270.524.818
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	54.115.843.014	8.792.357.807	6.611.266.353	1.124.422.912	83.509.603.882	154.153.493.968
Tại ngày cuối năm	45.487.747.894	9.648.025.847	6.242.470.706	1.216.691.140	142.517.028.670	205.111.964.257

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.086.450.235 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	180.142.683	718.193.240	898.335.923
Số tăng trong năm	-	259.750.000	259.750.000
- Mua trong năm	-	259.750.000	259.750.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	180.142.683	977.943.240	1.158.085.923
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	180.142.683	258.970.778	439.113.461
Số tăng trong năm	-	86.862.280	86.862.280
- Khấu hao trong năm	-	86.862.280	86.862.280
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	180.142.683	345.833.058	525.975.741
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	459.222.462	459.222.462
Tại ngày cuối năm	-	632.110.182	632.110.182

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản	393.293.929.845	396.916.244.577
- Năm thứ 1 (năm trồng năm 2014)	12.036.929.288	-
- Năm thứ 2 (năm trồng năm 2013)	25.952.911.213	19.760.760.639
- Năm thứ 3 (năm trồng năm 2012)	35.154.142.999	30.090.467.835
- Năm thứ 4 (năm trồng năm 2011)	95.409.028.867	84.573.449.731
- Năm thứ 5 (năm trồng năm 2010)	120.328.559.325	105.060.924.010
- Năm thứ 6 (năm trồng năm 2009)	80.310.261.888	69.750.597.680
- Năm thứ 7 (năm trồng năm 2008)	19.080.430.939	57.476.198.665
- Năm thứ 8 (năm trồng năm 2007)	4.444.181.487	30.203.846.017
- Chi phí vườn cây KTCB năm 09 kéo dài	577.483.839	-
Chi phí lập dự toán về xây dựng cơ bản	35.689.796	107.726.474
	393.329.619.641	397.023.971.051

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	283.766.800.000	245.537.908.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	283.766.800.000	245.537.908.000
Đầu tư dài hạn khác	320.002.974.983	305.559.974.983
	603.769.774.983	551.097.882.983

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	49,50%	49,50%	Trồng và chế biến cao su

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	-	2.550.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Chiếu xạ An Phú	-	12.500.000.000
Công ty CP Cao su Việt Lào	116.250.000.000	116.250.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	-	1.000.000.000
Công ty CP Cao su Lai Châu	102.590.419.983	89.590.419.983
Công ty CP Cao su Lai Châu II	53.516.950.000	43.788.950.000
Công ty CP KCN Long Khánh	15.200.000.000	15.200.000.000
Công ty CP Cao su Yên Bái	32.445.605.000	24.680.605.000
	320.002.974.983	305.559.974.983

	Tại ngày 31/12/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị dự phòng
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An (*)	-	-	255.000	2.550.000.000
Công ty CP Chiếu xạ An Phú (*)	-	-	1.250.000	12.500.000.000
Công ty CP Cao su Việt Lào	11.625.000	116.250.000.000	11.625.000	116.250.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru(*)	-	-	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Cao su Lai Châu	10.259.042	102.590.419.983	8.959.042	89.590.419.983
Công ty CP Cao su Lai Châu II	5.351.695	53.516.950.000	4.378.895	43.788.950.000
Công ty CP KCN Long Khánh	1.520.000	15.200.000.000	1.520.000	15.200.000.000
Công ty CP Cao su Yên Bái	3.244.561	32.445.605.000	2.468.061	24.680.605.000
		320.002.974.983		305.559.974.983

(*) Trong năm Công ty đã thực hiện thoái vốn khỏi các công ty này theo chủ trương của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Các khoản đầu tư này đã được chuyển nhượng lại cho các công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Riêng Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được bán theo phương thức giá thỏa thuận.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	264.963.219	1.249.848.725
Số tăng trong năm	-	561.161.105
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(115.130.205)	(1.546.046.611)
Số dư cuối năm	149.833.014	264.963.219

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	149.833.014	168.529.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	96.433.677
	149.833.014	264.963.219

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 18)	15.000.000.000	6.000.000.000
	15.000.000.000	6.000.000.000

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	15.000.000.000	6.000.000.000
	15.000.000.000	6.000.000.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.022.314.259	951.393.778
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.865.390.196	4.368.689.552
Thuế Tài nguyên	258.780	343.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.029.558.231	6.277.638.983
Các loại thuế khác	-	61.535.092
	4.917.521.466	11.659.601.205

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	95.625.002	-
Trích trước chi phí xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn CPH	496.300.000	-
	591.925.002	-

15 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn về phí quản lý ngành	1.576.103.144	3.100.239.175
Phải trả Tập đoàn về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	930.999.890	1.079.224.668
Phải trả Tập đoàn về Quỹ Đầu tư phát triển	1.439.479.140	2.222.606.468
Phải trả Tập đoàn về lợi nhuận phải nộp	14.841.807.988	13.550.053.346
	18.788.390.162	19.952.123.657

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	517.580.251	642.606.070
Bảo hiểm xã hội	75.505.010	151.633.819
Bảo hiểm y tế	-	6.244.930
Quỹ bảo trợ trẻ em	139.688.915	297.669.915
Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo	92.792.500	76.677.500
Quỹ từ thiện, ủng hộ bão lụt	352.176.488	351.846.488
Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu Cao su	-	707.952.888
Phải trả về tiền thuế TNCN của CBCNV	3.820.767.690	5.702.222.851
Phải trả về tiền ăn ca, phụ cấp chi phí của các nông trường, VP	963.739.457	1.018.769.136
Phải trả, phải nộp khác	1.187.000	82.576.892
	5.963.437.311	9.038.200.489

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	45.000.000	44.000.000
	45.000.000	44.000.000

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng NN và PT nông thôn VN - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ⁽¹⁾	131.000.000.000	146.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	60.000.000.000	20.000.000.000
	191.000.000.000	166.000.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 04D/DV ngày 11/06/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 38,5 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Khai hoang trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây năm 2009;
- Thời hạn cho vay: 08 năm;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 38,5 tỷ đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 5 tỷ đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 12/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha;
- Thời hạn cho vay: 09 năm;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 41,5 tỷ đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 6 tỷ đồng.

1.3 Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 70 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư tái canh trồng mới 1.129,58 ha và chăm sóc 4.008,89 ha;
- Thời hạn cho vay: 08 năm;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 66 tỷ đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTTDDDH-PN/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng giá trị khoản cho vay: 124 tỷ đồng;
- Số tiền ngân hàng đã cho vay: 60 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Vay trồng mới và chăm sóc vườn cây XDCB năm 2013-2017;
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 9,4%/năm cho năm đầu tiên sau 03 tháng điều chỉnh 1 lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T04791- Nông trường Cù Bị (37.297.502m²);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 60 tỷ đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	617.911.548.294	5.219.485.887	97.683.716.757	-	-	-	114.922.397.000	835.737.147.938			
Tăng vốn trong năm trước	10.275.000.000	-	-	-	-	-	93.803.767.069	104.078.767.069			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	74.086.882.252			
Trích lập các quỹ	-	22.226.064.676	-	-	-	-	74.086.882.252	(51.860.817.576)			
Tăng khác	-	97.683.716.757	(97.683.716.757)	-	-	-	-	33.606.963.267			
Chuyển Lợi nhuận, các quỹ về Tập đoàn	-	(2.222.606.468)	-	-	-	-	-	(2.222.606.468)			
Số dư cuối năm trước	628.186.548.294	122.906.660.852	-	-	-	-	242.333.127.336	993.426.336.482			
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	31.552.199.682	31.552.199.682			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	47.982.638.014	47.982.638.014			
Trích lập các quỹ (*)	-	14.394.791.404	-	-	-	-	(14.394.791.404)	(18.746.038.622)			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(18.746.038.622)			
Chuyển Lợi nhuận, các quỹ về Tập đoàn (*)	-	(1.439.479.140)	-	-	-	-	-	(16.281.287.128)			
Số dư cuối năm nay	628.186.548.294	135.861.973.116	-	-	-	-	273.885.327.018	1.037.933.848.428			

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý tài chính do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ;

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	47.982.638.014	100,00%	47.982.638.014
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	14.394.791.404	30,00%	14.394.791.404
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39,07%	18.746.038.622	39,07%	18.746.038.622
Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	30,93%	14.841.807.988	30,93%	14.841.807.988

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	100,00%	628.186.548.294	100,00%	628.186.548.294
	<u>100%</u>	<u>628.186.548.294</u>	<u>100%</u>	<u>628.186.548.294</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	628.186.548.294	628.186.548.294
- Vốn góp đầu năm	628.186.548.294	617.911.548.294
- Vốn góp tăng trong năm	-	10.275.000.000
- Vốn góp cuối năm	628.186.548.294	628.186.548.294

d) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	135.861.973.116	122.906.660.852
	<u>135.861.973.116</u>	<u>122.906.660.852</u>

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	299.720.627.223	444.400.145.826
Doanh thu thuần bộ phận khách sạn	4.296.792.565	5.304.234.821
Doanh thu thuần gia công chế biến mù và dịch vụ khác	32.133.772.560	25.059.145.150
	<u>336.151.192.348</u>	<u>474.763.525.797</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	243.602.258.590	342.303.908.743
Giá vốn của bộ phận khách sạn	6.022.684.179	7.755.884.734
Giá vốn của dịch vụ gia công chế biến mù và dịch vụ khác	32.133.772.560	23.113.277.626
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.876.250.739	-
	<u>288.634.966.068</u>	<u>373.173.071.103</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.763.580.233	2.919.893.979
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	38.071.782.927	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.529.500.000	1.300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	237.875.390	380.183.830
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.970.374	12.653.042
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.000.000	48.000.000
	<u>41.689.708.924</u>	<u>4.660.730.851</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.010.534.313	1.904.437.198
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	660.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.118.900	128.187.520
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(714.000.000)
Chi phí tài chính khác	135.545.714	-
	3.854.198.927	1.318.624.718

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.634.698.405	2.907.337.062
Chi phí nhân công	436.428.511	511.182.223
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu	-	610.297.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.636.722.690	3.084.402.180
Chi phí khác bằng tiền	673.323.800	665.131.820
	7.381.173.406	7.778.350.332

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.297.448.025	2.240.701.361
Chi phí nhân công	11.567.639.730	9.482.258.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.613.233.946	1.735.755.349
Thuế, phí, lệ phí	434.276.552	198.992.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.142.791	1.469.858.308
Chi phí khác bằng tiền	19.910.836.114	12.110.391.908
	37.111.577.158	27.237.958.611

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	20.285.827.398	24.279.949.265
Thu nhập từ thanh lý tài sản	131.818.182	7.272.728
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	381.746.248	274.727.274
Thu nhập từ bán vật tư	90.170.000	80.236.364
Thu nhập từ bán mù tạt thu	1.227.884.200	1.419.865.700
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	24.573.108
Thù lao người đại diện phần vốn tại các đơn vị khác	359.399.000	382.588.000
Hoàn nhập theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	5.094.044.607
Thu nhập từ tiền bồi thường đất	859.384.000	-
Thu nhập khác	218.693.031	1.665.049.209
	23.554.922.059	33.228.306.255

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.559.872.679	2.228.896.773
Chi phí nhượng bán vật tư	-	41.902.370
Chi phí bán mù tận thu	60.537.900	129.570.000
Chi phí nộp phạt	80.142.838	169.418.443
Chi phí an ninh quốc phòng	51.008.000	49.500.000
Chi phí xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hóa	496.300.000	-
Chi phí khác truy thu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	660.893.033
Chi phí khác	147.603.087	265.598.903
	2.395.464.504	3.545.779.522

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.018.443.268	99.598.778.617
Các khoản điều chỉnh tăng	3.310.171.522	4.532.954.999
- Các khoản chi An ninh, quốc phòng	-	49.500.000
- Chi phí quản lý ngành	2.733.728.684	3.100.239.175
- Chi phí xác định Giá trị doanh nghiệp và tư vấn CPH	496.300.000	-
- Các khoản chi phí không được trừ khác	80.142.838	1.383.215.824
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.529.500.000)	(6.431.270.757)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(1.529.500.000)	(1.300.000.000)
- Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	(12.653.042)
- Điều chỉnh giảm phần phạt vi phạm HĐ đã ghi nhận DT	-	(24.573.108)
- Điều chỉnh giảm theo Biên bản của KTNN	-	(5.094.044.607)
Tổng lợi nhuận tính thuế	63.799.114.790	97.700.462.859
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.035.805.254	24.425.115.715
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	1.083.617.389
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.035.805.254	25.508.733.104
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.368.689.552	7.668.283.905
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.539.104.610)	(28.808.327.457)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.865.390.196	4.368.689.552

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.116.012.597	35.664.142.178
Chi phí nhân công	143.612.718.420	164.350.869.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.860.220.073	11.580.990.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.077.430.004	4.460.133.284
Chi phí khác bằng tiền	94.968.584.974	157.116.836.683
	288.634.966.068	373.172.972.103

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	71.245.628.370	-	96.072.538.078	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.886.997.394	-	16.818.314.771	-
Đầu tư dài hạn	320.002.974.983	-	305.559.974.983	-
	405.135.600.747	-	418.450.827.832	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	206.000.000.000	172.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.394.250.688	16.222.915.976
Chi phí phải trả	591.925.002	-
	213.986.175.690	188.222.915.976

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

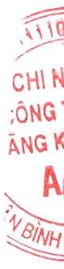
Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	71.245.628.370	-	-	71.245.628.370
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.886.997.394	-	-	13.886.997.394
Đầu tư dài hạn	-	320.002.974.983	-	320.002.974.983
	85.132.625.764	320.002.974.983	-	405.135.600.747
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	96.072.538.078	-	-	96.072.538.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.818.314.771	-	-	16.818.314.771
Đầu tư dài hạn	-	305.559.974.983	-	305.559.974.983
	112.890.852.849	305.559.974.983	-	418.450.827.832

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	15.000.000.000	-	191.000.000.000	206.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.349.250.688	45.000.000	-	7.394.250.688
Chi phí phải trả	591.925.002	-	-	591.925.002
	<u>22.941.175.690</u>	<u>45.000.000</u>	<u>191.000.000.000</u>	<u>213.986.175.690</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	6.000.000.000	-	166.000.000.000	172.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	16.178.915.976	44.000.000	-	16.222.915.976
	<u>22.178.915.976</u>	<u>44.000.000</u>	<u>166.000.000.000</u>	<u>188.222.915.976</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2013 và đang chờ phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi			
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	Cùng Tập đoàn	1.227.666.667	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về tiền gửi			
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	Cùng Tập đoàn	18.000.000.000	20.000.000.000

Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam/ Công ty mẹ		
- Phí Quản lý ngành	1.576.103.144	3.100.239.175
- Lợi nhuận phải nộp	14.841.807.988	13.550.053.346
- Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	930.999.890	1.079.224.668
- Quỹ đầu tư phát triển tập trung	1.439.479.140	2.222.606.468
- Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu	-	707.952.888

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	925.650.000	832.120.200

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Người lập biểu



Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Cảnh

